TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Địa chỉ: Số 1, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 04 6275 0223 Fax: 04 6275 1783

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Báo cáo Tài chính Hợp Nhất Quý 2/2014

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Địa chỉ: Số 1, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 04 6275 0223 Fax: 04 6275 1783

NỘI DUNG

Báo cáo Tài chính	Trang
Bảng cân đối kế toán [B01-DN]	1-4
Báo cáo kết quả kinh doanh [B02-DN]	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ [B03a-DN]	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính [B09-DN]	7-27
Bảng cân đối phát sinh	28-31

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Công trình Viettel
Địa chỉ: Số 1 - Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**874.487.609.621**	**796.770.315.766**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30.515.318.322**	**13.547.211.137**
1.Tiền	111	V.01	30.515.318.322	13.547.211.137
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạ	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**356.505.548.936**	**318.812.432.648**
1. Phải thu của khách hàng	131		198.345.594.886	184.442.310.738
2. Trả trước cho người bán	132		118.188.601.825	114.037.175.379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134		23.059.977.982	4.963.144.803
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.669.957.696	17.128.385.181
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.758.583.453)	(1.758.583.453)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**444.434.061.876**	**428.106.603.183**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	451.904.340.485	436.049.538.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.470.278.609)	(7.942.934.899)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**43.032.680.487**	**36.304.068.798**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		432.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	220.719	4.365.798
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.600.459.768	36.299.703.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 2	**200**		**44.410.887.440**	**47.449.857.867**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**29.984.325.104**	**30.525.906.771**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.145.850.088	10.074.214.761
- Nguyên giá	222		56.510.067.620	56.000.231.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.364.217.532)	(45.926.017.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.838.475.016	20.451.692.010
- Nguyên giá	228		24.336.888.039	24.336.888.039
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(4.498.413.023)	(3.885.196.029)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**10.107.048.463**	**12.365.737.049**
- Nguyên giá	241		27.104.263.033	27.104.263.033
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16.997.214.570)	(14.738.525.984)
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.319.513.873**	**4.558.214.047**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.292.400.302	4.558.214.047
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	27.113.571	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	**270**		**918.898.497.061**	**844.220.173.633**

NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=3 10 + 320)	**300**		**515.896.092.192**	**470.552.946.419**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**475.864.216.671**	**428.029.994.096**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45.187.308.834	1.285.964.160
2. Phải trả cho người bán	312		107.970.573.219	97.249.371.144
3. Người mua trả tiền trước	313		36.481.904.865	39.362.980.709
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.819.815.806	27.518.633.120
5. Phải trả người lao động	315		52.715.095.954	50.589.922.606
6. Chi phí phải trả	316	V.17	141.252.044.323	143.535.149.853
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.762.270.333	20.460.779.020
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		52.561.268.939	47.267.993.824
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.113.934.398	759.199.660
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.Nợ dài hạn	**330**		**40.031.875.521**	**42.522.952.323**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		40.031.875.521	42.522.952.323
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**402.911.252.927**	**373.575.219.710**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**402.911.252.927**	**373.575.219.710**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238.000.000.000	238.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.895.784)	(8.392.917)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.416.525.187	38.416.525.187

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.268.618.655	10.268.618.655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.233.004.869	86.898.468.785
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**91.151.942**	**92.007.504**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**918.898.497.061**	**844.220.173.633**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		42.424.516	42.424.516
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.207.812.423	1.207.812.423
5. Ngoại tệ các loại			
-USD		943	10.661
-Gourdes		107.280	129.987
-Soles		464.497	735.587
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Việt Anh	Bùi Việt Bắc	Đại tá Tô Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Công trình Viettel

Địa chỉ: Số 1 - Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2014	Quý 2/2013	Lũy kế từ đầu năm 30/06/2014	Lũy kế từ đầu năm 30/06/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	291.378.653.872	341.101.922.826	521.264.117.267	593.324.896.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
+ Chiết khấu thương mại	05		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	06		-	-	-	-
+ Thuế TTĐB, thuế XK, Thuế GTGT theo pp trực tiếp	07		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	291.378.653.872	341.101.922.826	521.264.117.267	593.324.896.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	266.355.404.976	323.848.766.104	471.186.351.692	556.563.843.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.023.248.896	17.253.156.722	50.077.765.575	36.761.052.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	204.193.872	36.190.533	235.988.253	485.567.333
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	421.721.287	-	421.721.287	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		419.453.236	-	419.453.236	-
8. Chi phí bán hàng	24		11.512.555	10.195.380	11.512.555	20.432.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.589.318.808	9.062.932.301	17.400.092.294	17.675.019.813
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)}	30		16.204.890.118	8.216.219.574	32.480.427.692	19.551.167.522
11.Thu nhập khác	31		12.189.501.075	11.534.848.701	12.189.501.075	11.746.031.611
12. Chi phí khác	32		103.075	-	103.075	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		12.189.398.000	11.534.848.701	12.189.398.000	11.746.031.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.394.288.118	19.751.068.275	44.669.825.692	31.297.199.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.729.173.603	4.937.767.069	10.309.791.869	7.824.299.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(27.113.571)	-	(27.113.571)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		21.692.228.086	14.813.301.206	34.387.147.394	23.472.899.349
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.150.163	-	1.150.163	-
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		21.691.077.923	14.813.301.206	34.385.997.231	23.472.899.349

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Việt Anh	Bùi Việt Bắc	Đại tá Tô Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Công trình Viettel
Địa chỉ : Số 1 - Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		221.788.385.342	163.421.961.412
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(170.788.993.523)	(108.638.995.821)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.620.836.532)	(11.914.014.968)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(184.275.441)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.460.231.855)	(1.891.672.301)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.588.636.648	30.591.620.723
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(79.116.796.315)	(79.776.813.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(33.794.111.676)**	**(8.207.914.531)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.630.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.311.069	36.190.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.681.069**	**36.190.891**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.696.928.903	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.531.805.225)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.779.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**44.162.343.978**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**10.371.913.371**	**(8.171.723.640)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**20.036.804.836**	**15.218.022.057**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.600.115	(1.536.849)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**30.515.318.322**	**7.044.761.568**

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Việt Anh	Bùi Việt Bắc	Đại tá Tô Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

4. BẢN THYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TYCP CÔNG TRÌNH VIETTEL

Mẫu số: B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG :

1.1. Hình thức sở hữu vốn: 72.06% vốn Nhà nước do Tập đoàn Viễn thông Quân đội làm chủ sở hữu.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp các công trình viễn thông dân dụng và quân sự.

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép kinh doanh ngày 9/6/2010 của Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà nội có các lĩnh vực ngành nghề kinh doanh sau:

- Lắp đặt các tháp anten phát thanh truyền hình, viễn thông.
- Thi công lắp đặt và cung cấp các dịch vụ bảo hành, bảo trì cho hệ thống tổng đài, vi ba mạng cáp, các thiết bị cho hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng, các cơ quan, các đơn vị kinh tế....
- Triển khai và khai thác các hệ thống trung kế vô tuyến (radio trunking) cung cấp thuê bao cho khách hàng điều hành sản xuất.
- Vận chuyển vật tư thiết bị công trình bằng phương tiện ô tô.
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị toàn bộ công trình dân dụng và công nghiệp nhóm
- Xây dựng các công trình truyền tải điện.
- Lập các dự án công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ 01/04/2014
- Kết thúc 30/06/ 2014

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:

- Sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam, ký hiệu: Đồng

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.

Chi phí thuê ngoài gia công được ghi nhận theo thực tế phát sinh và chứng từ do bên gia công cung cấp, chí phí gia công được phân bổ vào giá trị hàng còn tồn kho tại thời điểm nhận được chứng từ và hạch toán.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại công ty được tập hợp theo từng công trình và được kết chuyển vào giá vốn căn cứ vào doanh thu đã được ghi nhận và kế hoạch của từng công trình.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

3.4 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm sau như: Công cụ dụng cụ sản xuất có giá trị lớn, chi phí sửa chữa có giá trị phát sinh một lần lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức cho phù hợp. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn cuả khoản dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

* Doanh thu bán hàng thời được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, công trình như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ việc giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ đó được xác định thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

* Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thỏa mãng 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Doanh thu hợp đồng xây lắp

- Đối với hợp đồng thi công xây lắp được ghi nhận khi chủ đầu tư phê duyệt quyết toán hoặc khối lượng hoàn thành đưa sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ khi thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

5. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	872.004.634	1.350.373.251
- Tiền gửi ngân hàng	29.643.313.688	12.196.837.886
Trong đó: Ngân hàng NN & PTNT Láng Hạ	85.861.289	85.394.789
Ngân hàng á Châu	361.970.561	3.837.428
Ngân hàng TMCP Quân Đội	23.042.588.726	1.575.865.810
Ngân hàng TMCP Quân Đội - TKPT	2.152.558.559	4.822.532.997
Ngân hàng TMCP Quân đội -USD	7.884.952	212.776.672
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	617.698	720.856
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	502.577.724	-
Ngân hàng Segobank - Gourdes	24.167.619	24.712.717
Ngân hàng Segobank -USD	10.934.142	11.180.622
Ngân hàng BBVA - Soles	3.400.871.612	5.192.297.240
Ngân hàng Banco de la Nacion	-	267.518.755
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**30.515.318.322**	**13.547.211.137**
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
'- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu khác	18.669.957.696	17.128.385.181
Trong đó:Phải thu khác (TK 1388)	*18.669.184.898*	*17.127.612.383*
Phải trả khác (TK 3388)	*772.798*	*772.798*
Cộng	**18.669.957.696**	**17.128.385.181**
04 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47.555.475.591	52.050.612.352

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	375.311.272.464	348.515.849.627
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	29.037.592.430	35.483.076.103
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**451.904.340.485**	**436.049.538.082**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu nhà nước	220.719	4.365.798
Cộng	220.719	4.365.798
06 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**					
1	Số dư đầu kỳ	**10.295.639.190**	**320.339.582**	**15.765.753.565**	**29.618.499.634**	**56.000.231.971**
2	Số tăng trong kỳ	-	83.630.000	426.205.649	-	509.835.649
	- Mua trong kỳ		83.630.000	426.205.649	-	509.835.649
	- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
	- Tăng khác					-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
	- Thanh lý, nhượng bán					-
	- Giảm khác	-	-	-		-
4	Số dư cuối kỳ	**10.295.639.190**	**403.969.582**	**16.191.959.214**	**29.618.499.634**	**56.510.067.620**
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					
1	Số dư đầu năm	**1.215.261.551**	**296.703.217**	**15.642.612.150**	**28.771.440.292**	**45.926.017.210**
2	Số tăng trong kỳ	205.912.785	28.127.606	46.811.449	157.348.482	438.200.322
	- Khấu hao trong năm	205.912.785	28.127.606	46.811.449	157.348.482	438.200.322
	- Tăng khác					
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
-	*Chuyển sang bất động sản đầu tư*					-
-	*Thanh lý, nhượng bán*					-

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
-	*Giảm khác*		-	-		-
4	Số dư cuối kỳ	**1.421.174.336**	**324.830.823**	**15.689.423.599**	**28.928.788.774**	**46.364.217.532**
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình**					
1	- Tại ngày đầu năm	9.080.377.639	23.636.365	123.141.415	847.059.342	10.074.214.761
2	- Tại ngày cuối kỳ	**8.874.464.854**	**79.138.759**	**502.535.615**	**689.710.860**	**10.145.850.088**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.627.774.599
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	....	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**							
1	Số dư đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-		-	-	-
-	*Thuê trong kỳ*	-	-	-		-	-	-
-	*Mua lại TSCĐ thuê tài chính*	-	-	-		-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-		-	-	-
-	*Trả lại TSCĐ thuê tài chính*	-	-	-		-	-	-
-	*Giảm khác*							
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-		-	-	-
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**							
1	Số dư đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-		-	-	-
-	*Khấu hao trong kỳ*	-	-	-		-	-	-
-	*Mua lại TSCĐ thuê tài chính*	-	-	-		-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-		-	-	-
-	*Trả lại TSCĐ thuê tài chính*	-	-	-		-	-	-
-	*Giảm khác*							
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-		-	-	-
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính**							
1	Tại ngày đầu năm	-	-	-		-	-	-
2	Tại ngày cuối kỳ	-	-	-		-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :*

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**				
1	Số dư đầu kỳ	**24.336.888.039**	-	-	**24.336.888.039**
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
-	*Mua trong kỳ*	-	-	-	-
-	*Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*	-	-	-	-
-	*Tăng do hợp nhất kinh doanh*	-	-	-	-
-	*Tăng khác*	-	-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
-	*Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-	-
-	*Giảm khác*	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	-	-	**24.336.888.039**
II	**Giá trị hao mòn luỹ kế**				
1	Số dư đầu năm	**3.885.196.029**	-	-	**3.885.196.029**
2	Số tăng trong kỳ	613.216.994	-	-	613.216.994
-	*Khấu hao trong kỳ*	613.216.994	-	-	613.216.994
-	*Tăng khác*	-	-	-	-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
-	*Thanh lý, nhượng bán*	-	-	-	-
-	*Giảm khác*	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	**4.498.413.023**	-	-	**4.498.413.023**
	Giá trị còn lại của TSCĐ□vô hình				
1	Tại ngày đầu kỳ	**20.451.692.010**	-	-	**20.451.692.010**
2	Tại ngày cuối kỳ	**19.838.475.016**	-	-	**19.838.475.016**

** Thuyết minh số liệu, và giải trình khác :*

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	14.738.525.984	2.258.688.586	-	16.997.214.570
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	12.365.737.049	(2.258.688.586)	-	10.107.048.463

** Thuyết minh số liệu, và giải trình khác :*

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác :		
- Đầu tư cổ phiếu :	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
'- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
'- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**
14-Chi phí trả trước dài hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn	4.292.400.302	4.558.214.047
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn	-	-
Cộng	**4.292.400.302**	**4.558.214.047**
15-Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	45.187.308.834	1.285.964.160
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**45.187.308.834**	**1.285.964.160**

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
16-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :		
- Thuế giá trị gia tăng	2.392.551.791	8.406.563.534
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.796.001.883	16.281.610.290
- Thuế thu nhập cá nhân	3.563.418.439	2.830.459.296
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	49.172.768	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.670.925	-
Cộng	**14.819.815.806**	**27.518.633.120**
17- Chi phí phải trả :		
- Trích trước chi phí	141.016.866.528	143.535.149.853
Trong đó: Chi phí chung (Điện thoại - ăn ca)	341.600.000	1.866.445.167
Thi công các công trình khác	140.675.266.528	141.668.704.686
- Chi phí lãI vay	235.177.795	-
Cộng	**141.252.044.323**	**143.535.149.853**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- kinh phí công đoàn	1.644.688.425	1.537.601.755
- Bảo hiểm xã hội	16.569.611	132.058
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.101.012.297	18.923.045.207
Cộng	**22.762.270.333**	**20.460.779.020**
19 - Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**
20 -Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

- Các khoản nợ thuê tài chính

Nội dung	Năm nay			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	27.113.571,00	-
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nnhập hoãn lại liên quan đến	-	-
khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến	-	-
khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
đã được ghi nhận từ các năm trước		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 -Vốn chủ sở hữu

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
1	**Số dư đầu năm trước**	**238.000.000.000**	**-**	**36.921.816.259**	**8.773.909.727**	**49.841.830.637**	**(84.792.957)**	**333.452.763.666**
-	Tăng vốn trong năm							-
-	Lãi trong năm					65.530.287.127		**65.530.287.127**
-	Phân phối lợi nhuận			1.494.708.928	1.494.708.928	(28.284.126.784)		**(25.294.708.928)**
-	Tăng khác trong năm						76.400.040	**76.400.040**
-	Hoàn nhập CLTG kỳ trước					(189.522.195)		**(189.522.195)**
2	**Số dư cuối năm trước**	**238.000.000.000**	**-**	**38.416.525.187**	**10.268.618.655**	**86.898.468.785**	**(8.392.917)**	**373.575.219.710**
3	**Số dư đầu năm**	**238.000.000.000**	**-**	**38.416.525.187**	**10.268.618.655**	**86.898.468.785**	**(8.392.917)**	**373.575.219.710**
-	Tăng vốn trong năm							-
-	Lãi trong năm					34.620.746.099		34.620.746.099
-	Phân phối lợi nhuận					(5.193.330.856)		(5.193.330.856)
-	Giảm khác trong năm					(92.879.159)		(92.879.159)
-	Hoàn nhập CLTG kỳ trước						1.497.133	1.497.133
4	**Số dư cuối năm**	**238.000.000.000**	**-**	**38.416.525.187**	**10.268.618.655**	**116.233.004.869**	**(6.895.784)**	**402.911.252.927**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	171.500.000.000	171.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66.500.000.000	66.500.000.000
- Bổ sung vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-
Cộng	**238.000.000.000**	**238.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối		
cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.000.000.000	238.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	238.000.000.000	238.000.000.000
+ Vốn tăng trong quý	-	
+ Vốn góp giảm trong quý	-	
+ Vốn góp cuối quý	238.000.000.000	238.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ……..		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : ……..		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận : ……		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.800.000	23800000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.650.000	6.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.650.000	6.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.800.000	23.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.800.000	23.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đồng*

e - Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187	38.416.525.187
- Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655	10.268.618.655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**48.685.143.842**	**48.685.143.842**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn cho Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và bù đắp khoản lỗ của Công ty theo khoản lỗ của đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng dùng thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng xuất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên trong Công ty, thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có nhiều thành tích đóng góp nhiều cho hoạt động, sản xuất kinh doanh và quản lý của Công ty.
- Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội, góp phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung, hoặc các đơn vị khác. Ngoài ra còn có thể dùng một phần trợ cấp khó khăn cho người lao động kể cả những trường hợp về hưu về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn không nơi nương tựa, thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỉ của cán bộ công nhân viên, hoặc làm từ thiện.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Lợi nhuận chưa phân phối		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	-	-
24- Tài sản thuê ngoài		
24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp	-	-
thuê hoạt động tài sản không huỷ theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25-Tổng doanh thu BH và DV (Mã số 01)	**291.378.653.872**	**341.101.922.826**
Trong đó :		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.388.973.639	14.160.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh	220.179.805.643	340.486.352.898
nghiệp có hoạt động xây lắp)		
- Doanh thu của hợp đồng bán lẻ và thương mại được ghi	67.809.874.590	601.409.928
trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng	521.264.117.267	593.324.896.236
được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (mã số 1	**291.378.653.872**	**341.101.922.826**
Trong đó :		
- Doanh thu thu thuần cung cấp dịch vụ	3.388.973.639	14.160.000
- Doanh thu thương mại, bán lẻ hàng hóa và sửa chữa	67.809.874.590	601.409.928
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	220.179.805.643	340.486.352.898
28 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn xây lắp công trình	197.303.380.520	319.596.666.833
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.258.753.663	13.200.000
- Giá vốn của các hợp đồng thương mại	65.793.270.793	547.799.508
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của	-	-
BĐS đầu tư đã bán		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	**3.691.099.763**
Cộng	**266.355.404.976**	**323.848.766.104**

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.263.268	36.190.533
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.341.318	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.589.286	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**204.193.872**	**36.190.533**
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay	419.453.236	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.268.051	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**421.721.287**	**-**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
(Mã số 22)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.729.173.603	4.937.767.069
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của	-	-
các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.729.173.603**	**4.937.767.069**

32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	(27.113.571,26)	-
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa		
sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát	-	-
sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27.113.571,00)	-
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
33.1 Chi phí nguyên liệu, công cụ	56.561.234.490	75.163.710.040
33.2 Chi phí nhân công	75.193.493.937	103.267.819.443
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.925.133	746.519.446
33.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.010.819.480	8.221.823.862
33.6 Chi phí khác bằng tiền	14.289.705.412	20.252.704.541
Cộng	**187.651.178.452**	**207.652.577.332**

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Cuối năm	Đầu kỳ
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan		
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý :	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng	-	-
tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản ttương đương tiền thực có trong	-	-
công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản)	-	-

Hà nội, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Việt Anh	Bùi Việt Bắc	Đại tá Tô Văn Hùng

Tập đoàn viễn thông quân đội
Công Ty Cổ phần Công trình Viettel

Bảng cân đối phát sinh
Từ ngày : 01/01/2014 Đến ngày : 30/06/2014

TK	Tên tài khoản	Số dư nợ ĐK	Số dư có ĐK	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư nợ CK	Số dư có CK
111	**Tiền mặt**	**1.350.373.251**	**-**	**71.551.482.586**	**72.030.721.501**	**872.004.634**	**-**
1111	Tiền Việt Nam	1.253.954.568	-	56.836.256.987	57.325.568.832	764.642.723	-
1112	Tiền USD	-	-	-	-	-	-
1113	Tiền Gourdes	26.822.614	-	-	591.451	26.231.163	-
1114	Tiền Soles	69.596.069	-	14.715.225.599	14.704.561.218	81.130.748	-
112	**Tiền gửi NH**	**12.196.837.886**	**-**	**608.885.236.625**	**591.507.035.760**	**29.643.313.688**	**-**
1121	Tiền gửi VNĐ	6.488.351.880	-	571.693.945.931	552.036.123.254	26.146.174.557	-
11211	Tiền gửi NH Nông nghiệp &	85.394.789	-	466.500	-	85.861.289	-
11212	Tiền gửi NH Thương mại CP	1.575.865.810	-	562.440.949.537	540.974.226.621	23.042.588.726	-
11213	Tiền gửi NHTMCP Quân đội - Tài	4.822.532.997	-	-	2.669.974.438	2.152.558.559	-
11214	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	-	-	502.577.724	-	502.577.724	-
11215	Tiền gửi NH TMCP Sài Gòn- Hà	720.856	-	2.442	105.600	617.698	-
11216	Tiền gửi NH Á châu	3.837.428	-	8.749.949.728	8.391.816.595	361.970.561	-
1122	Tiền gửi USD	223.957.504	-	1.820.708.280	2.025.846.690	18.819.094	-
11221	Tiền gửi NHTMCP Quân đội -	212.776.672	-	1.820.708.280	2.025.600.000	7.884.952	-
11222	Tiền gửi NH Segobank - USD	11.180.832	-	-	246.690	10.934.142	-
11223	Tiền gửi NH BBVA - USD	-	-	-	-	-	-
11224	Tiền gửi NH Banco de la Nacion	-	-	-	-	-	-
11225	Tiền gửi NH Scotiabank - USD	-	-	-	-	-	-
1123	Tiền gửi Gourdes	24.712.506	-	-	544.887	24.167.619	-
11231	Tiền gửi NH Segobank - Gourdes	24.712.506	-	-	544.887	24.167.619	-
1124	Tiền gửi Soles	5.459.815.996	-	35.370.582.414	37.444.520.929	3.454.152.418	-
11241	Tiền gửi NH BBVA - Soles	5.192.297.241	-	33.582.073.524	35.438.428.771	3.400.871.612	-
11242	Tiền gửi NH Banco de la Nacion -	267.518.755	-	1.788.508.890	2.006.092.158	53.280.806	-
11243	Tiền gửi NH Scotiabank - Soles	-	-	-	-	-	-
131	**Phải thu của khách hàng**	**184.442.310.738**	**39.362.980.709**	**743.550.592.675**	**690.852.209.562**	**234.029.815.871**	**36.481.904.865**
1311	Phải thu của khách hàng ngắn	184.442.310.738	39.362.980.709	743.550.592.675	690.852.209.562	234.029.815.871	36.481.904.865
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-	-	-
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**-**	**-**	**34.358.417.486**	**34.358.417.486**	**-**	**-**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của	-	-	34.358.417.486	34.358.417.486	-	-
13311	Thuế GTGT của các HĐKT	-	-	34.358.417.486	34.358.417.486	-	-
13312	Thuế GTGT lắp đặt BTS	-	-	-	-	-	-
1332	Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ	-	-	-	-	-	-
136	**Phải thu nội bộ**	**-**	**-**	**80.178.162.881**	**81.137.373.449**	**-**	**-**
1363	Phải thu về tiền chi phí	-	-	80.178.162.881	81.137.373.449	-	-
13632	Phải thu về tiền và chi phí với	-	-	80.178.162.881	81.137.373.449	-	-
136321	Phải thu về tiền và chi phí - XN	-	-	19.022.894.387	18.096.934.667	-	-
136322	Phải thu về tiền và chi phí - XN	-	-	25.217.243.718	24.924.744.128	-	-
136323	Phải thu về tiền và chi phí - XN	-	-	24.639.889.552	25.871.761.034	-	-
136327	Phải thu về tiền - XN Xây dựng	-	-	11.298.135.224	12.243.933.620	-	-
138	**Phải thu khác**	17.127.612.383	-	5.502.450.171	3.995.563.656	18.669.184.898	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
1388	Phải thu khác	17.127.612.383	-	5.502.450.171	3.995.563.656	18.669.184.898	-

139	**Dự phòng phải thu khó đòi**	-	1.758.583.453	-	-	-	1.758.583.453
1391	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn	-	1.758.583.453	-	-	-	1.758.583.453
141	**Tạm ứng**	**36.299.703.000**	**-**	**63.727.328.389**	**57.512.005.852**	**42.600.459.768**	**-**
142	**Chi phí trả trước**	-	-	36.050.244.125	35.618.244.125	432.000.000	-
1421	Chi phí trả trước	-	-	865.728.771	865.728.771	-	-
1422	CHi phí chờ phân bổ	-	-	35.184.515.354	34.752.515.354	432.000.000	-
14221	Chi phí chờ phân bổ cho các	-	-	28.419.620.571	27.987.620.571	432.000.000	-
14223	CHi phí chờ bóc tách phân bổ -	-	-	6.755.240.788	6.755.240.788	-	-
14224	CHi phí chờ phân bổ - CP bán	-	-	9.653.995	9.653.995	-	-
151	**Hàng mua đang đi trên**	-	-	-	-	-	-
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**52.050.612.352**	**-**	**150.658.336.766**	**155.153.473.527**	**47.555.475.591**	**-**
154	**Chi phí SXKD sản phẩm dở**	**348.515.849.627**	**-**	**412.873.322.907**	**398.308.042.052**	**363.110.165.470**	**-**
155	**Thành phẩm**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
157	**Hàng gửi đi bán**	**35.483.076.103**	**-**	**4.365.982.677**	**10.811.466.350**	**29.037.592.430**	**-**
159	**Dự phòng giảm giá hàng tồn**	**-**	**7.942.934.899**	**472.656.290**	**-**	**-**	**7.470.278.609**
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**56.000.231.971**	**-**	**509.835.649**	**-**	**56.510.067.620**	**-**
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	10.295.639.190	-	-	-	10.295.639.190	-
2112	Máy móc thiết bị	15.765.753.565	-	426.205.649	-	16.191.959.214	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	29.618.499.634	-	-	-	29.618.499.634	-
2114	Thiết bị dụng cụ quản lý	320.339.582	-	83.630.000	-	403.969.582	-
213	**Tài sản cố định vô hình**	**24.336.888.039**	**-**	**-**	**-**	**24.336.888.039**	**-**
2131	Quyền sử dụng đất	24.336.888.039	-	-	-	24.336.888.039	-
214	**Hao mòn tài sản cố định**	**-**	**64.549.739.223**	**-**	**3.310.105.902**	**-**	**67.859.845.125**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	45.926.017.210	-	438.200.322	-	46.364.217.532
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	3.885.196.029	-	613.216.994	-	4.498.413.023
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	14.738.525.984	-	2.258.688.586	-	16.997.214.570
217	**Bất động sản đầu tư**	27.104.263.033	-	-	-	27.104.263.033	-
221	**Đầu tư vào Công ty con**	258.226.146	-	-	-	258.226.146	-
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2411	Chi phí đầu tư XDCB - Công ty	-	-	-	-	-	-
242	**Chi phí trả trước dài hạn**	**4.558.214.047**	**-**	**1.123.433.064**	**1.403.356.632**	**4.292.400.302**	**-**
311	**Vay ngắn hạn**	-	1.285.964.160	14.811.665.196	58.696.928.903	-	45.187.308.834
331	**Phải trả cho người bán**	**114.037.175.379**	**97.249.371.144**	**367.582.626.687**	**397.500.104.156**	**118.188.601.825**	**131.330.443.704**
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	114.037.175.379	97.249.371.144	367.582.626.687	397.500.104.156	118.188.601.825	131.330.443.704
333	**Thuế và các khoản phải nộp**	**4.365.798**	**27.518.633.120**	**84.582.876.574**	**71.860.589.566**	**220.719**	**14.819.815.806**
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	8.406.563.534	58.267.115.679	52.244.105.494	-	2.392.551.791
33311	Thuế Giá trị giá tăng đầu ra	-	8.406.563.534	58.267.115.679	52.244.105.494	-	2.392.551.791
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.798	16.281.610.290	17.741.807.112	10.260.619.097	-	8.796.001.883
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	2.830.459.296	8.516.924.560	9.249.883.703	-	3.563.418.439
3338	Thuế khác	-	-	57.029.223	105.981.272	220.719	49.172.769
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	43.844.840	62.515.764	-	18.670.924
33391	Quỹ Hưu Trí AFP	-	-	29.779.712	41.729.971	-	11.950.259
33392	Quỹ Hưu Trí ONP	-	-	14.065.128	20.785.793	-	6.720.665
334	**Phải trả công nhân viên**	**-**	**50.589.922.606**	**80.774.141.368**	**82.899.314.715**	**-**	**52.715.095.954**
3341	Phải trả CNV	-	50.589.922.606	80.774.141.368	82.899.314.715	-	52.715.095.954
33411	Phải trả CNV bộ phận trực tiếp	-	26.972.302.361	57.980.881.612	45.934.526.316	-	14.925.947.066
33412	Phải trả CNV bộ phận gián tiếp	-	18.799.255.240	22.686.995.345	36.964.788.399	-	33.077.048.294
33413	Phải trả CNV - Lương chưa chi	-	4.818.365.005	106.264.411	-	-	4.712.100.594
335	**Chi phí phải trả**	-	143.535.149.853	67.872.417.154	65.589.311.624	-	141.252.044.323

336	**Phải trả nội bộ**	**-**	**-**	**82.400.783.960**	**81.441.573.392**	**-**	**-**
3363	Phải trả về tiền chi phí	-	-	82.400.783.960	81.441.573.392	-	-
33632	Phải trả về tiền chi phí với cấp	-	-	82.400.783.960	81.441.573.392	-	-
336321	Phải trả về tiền chi phí - XN	-	-	18.014.210.176	18.940.169.896	-	-
336322	Phải trả về tiền chi phí - XN	-	-	24.527.142.649	24.819.642.239	-	-
336323	Phải trả về tiền chi phí - XN	-	-	27.612.389.423	26.380.517.941	-	-
336327	Phải trả về tiền chi phí - XN xây	-	-	12.247.041.712	11.301.243.316	-	-
337	**Phải thu theo tiến độ kế**	**4.963.144.803**	**-**	**47.622.445.605**	**29.587.676.496**	**23.059.977.982**	**-**
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**772.798**	**62.983.731.343**	**69.295.161.997**	**69.086.570.129**	**772.798**	**62.794.145.854**
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	1.537.601.755	612.109.965	719.196.635	-	1.644.688.425
3383	Bảo hiểm xã hội	-	132.058	3.628.776.766	3.645.214.319	-	16.569.611
3384	Bảo hiểm y tế	772.798	-	563.245.211	563.245.211	772.798	-
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	42.522.952.323	2.491.076.802	-	-	40.031.875.521
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	18.923.045.207	61.759.354.393	63.918.315.104	-	21.101.012.297
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	240.598.860	240.598.860	-	-
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất**	-	-	-	-	-	-
352	**Dự phòng phải trả**	-	47.267.993.824	12.738.754.124	18.032.029.239	-	52.561.268.939
3521	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	47.267.993.824	12.738.754.124	18.032.029.239	-	52.561.268.939
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	-	**759.199.660**	**3.838.596.118**	**5.193.330.856**	**-**	**2.113.934.398**
3531	Quỹ khen thưởng	-	636.177.514	1.383.908.544	2.596.665.428	-	1.848.934.398
3532	Quỹ phúc lợi	-	123.022.146	2.454.687.574	2.596.665.428	-	265.000.000
411	**Nguồn vốn kinh doanh**	**-**	**238.250.996.947**	**1.059.519**	**-**	**-**	**238.252.475.428**
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	238.250.996.947	1.059.519	-	-	238.252.475.428
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	-	-	-	-	-	-
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh	-	-	-	-	-	-
414	**Quỹ đầu tư phát triển**	-	38.416.525.187	-	-	-	38.416.525.187
415	**Quỹ dự phòng tài chính**	-	10.268.618.655	-	-	-	10.268.618.655
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	-	86.989.312.571	70.878.850.147	100.302.744.886	-	116.419.141.680
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm	-	16.940.089.535	-	65.536.696.084	-	82.476.785.619
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm	-	70.049.223.036	70.878.850.147	34.766.048.802	-	33.942.356.061
511	**Doanh thu bán hàng**	-	-	556.948.338.252	556.948.338.252	-	-
5111	Doanh thu bán lẻ hàng hoá và	-	-	11.089.425.000	11.089.425.000	-	-
5112	Doanh thu xây lắp công trình	-	-	408.263.030.387	408.263.030.387	-	-
5113	Doanh thu dịch vụ Radio	-	-	3.388.973.639	3.388.973.639	-	-
5114	Doanh Thu các hợp đồng thương	-	-	134.206.909.226	134.206.909.226	-	-
515	**Doanh thu hoạt động tài**	-	-	236.657.525	236.657.525	-	-
621	**Chi phí Nguyên liệu, vật liệu**	-	-	108.822.211.753	108.822.211.753	-	-
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**	-	-	186.062.941.943	186.062.941.943	-	-
6221	CHi phí nhân viên trực tiếp	-	-	58.803.839.798	58.803.839.798	-	-
6222	Chi phí nhân công thuê ngoài	-	-	127.259.102.145	127.259.102.145	-	-
623	**Chi phí sử dụng máy thi công**	-	-	-	-	-	-
627	**Chi phí sản xuất chung**	**-**	**-**	**114.191.972.250**	**114.191.972.250**	**-**	**-**
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	10.669.351.165	10.669.351.165	-	-
6272	Chi phí vật liệu	-	-	2.101.931.507	2.101.931.507	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	1.062.283.953	1.062.283.953	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	1.064.830.749	1.064.830.749	-	-
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	54.007.246.355	54.007.246.355	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	45.286.328.521	45.286.328.521	-	-

632	**Giá vốn hàng bán**	-	-	510.392.713.486	510.392.713.486	-	-
635	**Chi phí hoạt động tài chính**	-	-	421.721.287	421.721.287	-	-
641	**CHi phí bán hàng**	**-**	**-**	**11.512.555**	**11.512.555**	**-**	**-**
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	1.858.560	1.858.560	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	9.653.995	9.653.995	-	-
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**-**	**-**	**18.362.975.273**	**18.362.975.273**	**-**	**-**
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	8.460.790.472	8.460.790.472	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	1.375.871.241	1.375.871.241	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	13.036.363	13.036.363	-	-
6424	Chi phí Khấu hao TSCĐ	-	-	161.839.725	161.839.725	-	-
6427	Chi phí Dịch vụ mua ngoài	-	-	4.559.002.068	4.559.002.068	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	3.792.435.404	3.792.435.404	-	-
711	**Thu nhập khác**	-	-	12.189.501.072	12.189.501.072	-	-
811	**Chi phí khác**	-	-	103.075	103.075	-	-
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-**	**-**	**10.260.619.097**	**10.260.619.097**	**-**	**-**
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	10.260.619.097	10.260.619.097	-	-
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	-	-	571.272.974.718	571.272.974.718	-	-
	Tổng	**918.729.657.354**	**918.729.657.354**	**5.205.424.947.866**	**5.205.424.947.866**	**1.019.701.430.814**	**1.019.701.430.814**

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Anh	Bùi Việt Bắc	Đại tá Tô Văn Hùng